

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2023/HCPT
Ngày: 21 tháng 3 năm 2023
V/v khiếu kiện quyết định, hành vi
hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn;

Bà Nguyễn Phương Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Hải, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 651/2022/TLPT-HC ngày 12 tháng 12 năm 2022 về “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 27/2022/HC-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1963/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trương Minh Đ; sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm A, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; có mặt.

- Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn V, chức vụ: Chủ tịch; có đơn xin xử vắng mặt.

2. Bà Chu Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm A, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

- **Người đại diện theo ủy quyền của ông** Trương Minh Đ và **bà** Chu Thị T: Ông Trương Bạch G và ông Trương P; cùng địa chỉ: Xóm A, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; đều có mặt.

- **Người kháng cáo:** Người khởi kiện ông Trương Minh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

- Người khởi kiện ông Trương Minh Đ trình bày:

Năm 1986, bố mẹ ông là ông Trương Xuân L và Chu Thị T1 được Hợp tác xã Q, xã D, huyện D cấp đất ở tiêu chuẩn 1 đầu 13 khẩu, diện tích 500m² đất ở tại xóm A B (nay là xóm A), xã D, huyện D, không thu tiền sử dụng đất. Ban quản lý Hợp tác xã, trực tiếp là ông Chu Văn T2 trực tiếp giao đất cho bố mẹ ông nhưng không đo đạc, lập biên bản cụ thể mà chỉ chỉ đất trên thực địa như sau: Phía Tây từ chân đường quốc lộ 1A cũ, phía Đông giáp đường giao thông nông thôn, phía Nam giáp đường giao thông nông thôn, phía Bắc giáp ruộng. Ông lấy vợ được bố mẹ cho vợ chồng ông ra ở trên thửa đất này, bố ông đã chỉ mốc cho bà Chu Thị T (vợ ông) và năm 1986 vợ chồng ông làm nhà ở trên đất.

Năm 1995, Nhà nước nâng cấp quốc lộ A và giải tỏa hành lang giao thông, lập hồ sơ đền bù tài sản trên đất nhưng không đền bù về đất, ông đã làm đơn khiếu nại nhưng không được giải quyết. Cùng năm 1995, ông Trần K, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện D, Trưởng ban bồi thường giải phóng mặt bằng ra tại nhà ông chỉ đạo từ mốc chân đường A xuống phía Đông 7m không được xây dựng nên ông xây nhà ở từ 7m trở xuống phía Đông. Năm 1997, ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) với diện tích 511m², việc cấp GCNQSDĐ là do chính quyền tự làm, không đo đạc lại. Năm 2003, Nhà nước cắm mốc giải phóng mặt bằng từ mép đường nhựa xuống phía Đông là 135m. Năm 2004, ông nhờ ông Hồ Sỹ T3 tách thửa đất ra thành 02 thửa, một thửa được cấp GCNQSDĐ mang tên ông, diện tích 307m² và 01 thửa được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Chu Minh Đ1, diện tích 210m². Năm 2005 ông chuyển nhượng thửa đất mang tên ông Đ1 cho ông Hoàng Đức K1. Năm 2011, Nhà nước đo đạc thì ông mới biết diện tích đất gia đình ông sử dụng là 997m², trong đó đất ở 500m², đất vườn 497m²; năm 2014 UBND huyện thu hồi đất của ông chỉ mới bồi thường 58,6m² đất và bồi thường cho ông K1 35,6m² đất; không lập phương án bồi thường đất ở của gia đình ông là 293,3m².

Gia đình ông sử dụng đất là hợp pháp, thuộc trường hợp đủ điều kiện được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại các Điều 74 Luật Đất đai 2013, Điều 42, 87, 97 Luật Đất đai 2003; Điều 27 Luật Đất đai 1993, Điều 8, Điều 16 Nghị định số 197/2004; Điều 45, 92 Nghị định 181/2004; Điều 47 Nghị định 84/2007; Điều 14 Nghị định 69/2009, Điều 12 Nghị định 47/2014 và các Công

văn chỉ đạo của Bộ T5 (Công văn 3027, 1297); Công văn số 7947 của UBND tỉnh N; Công văn 4942 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 4373/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện D; buộc UBND huyện D phải ban hành quyết định thu hồi đất, lập phương án bồi thường hỗ trợ với diện tích thu hồi của gia đình ông trong diện PMU1 (hồ sơ kỹ thuật trích đo) là 193,3m² và bồi thường trượt giá theo lãi suất cho vay của Ngân hàng N.

Tại phiên họp đối thoại và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đ yêu cầu buộc UBND huyện D phải ban hành quyết định thu hồi đất, lập phương án bồi thường hỗ trợ với diện tích thu hồi của gia đình ông trong diện PMU1 là 293,3m², bao gồm phần diện tích trong phạm vi PMU1 tại thửa đất của ông là 193,3m² và phần diện tích đất PMU1 phía trước thửa đất ông đã chuyển nhượng cho ông Hoàng Đức K1 là 100m². Tại phiên tòa, ông Đ yêu cầu hủy Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện D và rút yêu cầu bồi thường trượt giá theo lãi suất cho vay của Ngân hàng N.

- Người bị kiện UBND huyện D và Chủ tịch UBND huyện D trình bày:

+ Ông Trương Minh Đ khởi kiện yêu cầu được xem xét bồi thường hỗ trợ 300m² là không có cơ sở bởi vì: Thửa đất ông Trương Minh Đ sử dụng và khiếu nại là thửa đất theo trích đo số 21, tờ bản đồ trích đo số 7, tức thuộc thửa đất 328 tờ bản đồ số 113-62 (bản đồ 364) có nguồn gốc được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng từ năm 1986 (sau ngày 21/12/1982). Thửa đất ông Trương Minh Đ sử dụng nêu trên đã được UBND huyện D cấp giấy chứng nhận từ mốc PMU1 trở xuống phía Đông, còn phần diện tích từ mốc PMU1 đến mép đường Q (193,3m²) thuộc loại đất giao thông, không được cấp GCNQSDĐ.

+ Ông Trương Minh Đ yêu cầu bồi thường, hỗ trợ tài sản bị ảnh hưởng trong phạm vi PMU1 là khiếu nại không có cơ sở, bởi vì: Căn cứ Mục 2 Công văn số 1268/PMU1-QLDA2 của Ban Q1 Bộ G1 cho thấy: “Diện tích đất từ chân công trình đến cọc GPMB của dự án WB1: Các đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị tính từ mép ngoài rãnh dọc đường ra mỗi bên là 3m, các đoạn tuyến đi qua khu vực nông thôn tính từ chân ta luy nền đắp và đỉnh ta luy đường đào ra mỗi bên 7m, các đoạn có đường sắt liền kề đi qua chỉ cắm cọc GPMB một phía, trong phạm vi này dự án đã đền bù toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất và cây cối hoa màu”. Căn cứ khoản 3 Điều 15 Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 19/01/2020 của UBND tỉnh N quy định: “Tài sản trên đất đã thực hiện giải tỏa trong quá trình thực hiện chính sách qua các thời kỳ hoặc phá dỡ trong quá trình thực hiện các dự án trước đây thì nay không bồi thường, hỗ trợ”.

Do đó, đề nghị bác đơn khởi kiện của ông Trương Minh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, UBND xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An trình bày:

Nội dung về việc cấp đất, giao đất, nguồn gốc quá trình quản lý, sử dụng đất đối với thửa đất số 328 (thửa mới theo bản đồ chỉnh lý 2005 là thửa 343), tờ bản đồ số 113-62 của ông Trương Minh Đ: Thửa đất được Hợp tác xã Quyết Thắng, UBND xã D xét cấp và giao đất không thu tiền sử dụng đất cho gia đình ông Trương Minh Đ sử dụng từ năm 1986 cho đến nay (Hồ sơ liên quan đến việc cấp đất, giao đất năm 1986 hiện nay UBND xã không còn lưu trữ). Năm 1996 thực hiện dự án PMU1 gia đình ông Đ được Nhà nước đền bù về tài sản trên đất thuộc phạm vi từ chỉ giới PMU1 trở ra phía Tây với số tiền là 4.954.610 đồng. Trên cơ sở bản đồ 364 và hồ sơ UBND xã trình, ngày 25/02/1997, UBND huyện D cấp GCNQSDĐ số I 388197 cho ông Trương Minh Đ tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 113-62, diện tích là 511m² (trong đó: đất ở 200m², đất vườn 311m²). Đến năm 2004, ông Trương Minh Đ tách thửa và chuyển nhượng một phần thửa đất cho hộ ông Chu Minh Đ1, với diện tích là 210m² (trong đó đất ở 135m², đất vườn 75m²) thửa đất số 328A, tờ bản đồ 113-62. Đến năm 2005 hộ ông Chu Minh Đ1 chuyển nhượng lại thửa đất này cho hộ ông Hoàng Đức K1. Phần diện tích còn lại của gia đình ông Trương Minh Đ là 307m². Năm 2014 thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường quốc lộ 1A Nhà nước đã thu hồi và bồi thường 58,6m², diện tích còn lại gia đình ông Trương Minh Đ tiếp tục sử dụng đến nay.

Phần diện tích đất của các hộ gia đình, cá nhân từ mốc PMU1 trở xuống phía Đông đã được cấp GCNQSDĐ, còn phần diện tích đất từ mốc PMU1 trở lên phía Tây (đường Q) là phần diện tích không được cấp GCNQSDĐ. Cụ thể phần diện tích 193,3m² nằm trong phạm vi PMU1 thuộc thửa đất trích đo số 21, tờ bản đồ trích đo số 7, xã D là phần diện tích đất giao thông, không được giao, không cấp GCNQSDĐ. Do đó không có cơ sở để bồi thường diện tích 193,3m² đất trong phạm vi PMU1 cho ông Đ; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2022/HC-ST ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, điểm b, g khoản 1 Điều 143, Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 348 Luật tổ tụng Hành chính; khoản 1 Điều 18, Điều 27, 28, 29, 30, 31 Luật Khiếu nại; Điều 66, 69, 74, 75, 89, 99, 204 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 23, điểm c khoản 4 Điều 56 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai; Điều 6, 7, 8 Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ; Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 19/01/2020 của

UBND tỉnh N; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trương Minh Đ về đề nghị:

- Hủy Quyết định số 4373/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện D, Nghệ An về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Minh Đ (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện D đình chính một phần Quyết định số 4373/QĐ-UBND ngày 12/12/2019, giải quyết khiếu nại của ông Trương Minh Đ.

- Buộc Chủ tịch UBND huyện D phải ban hành quyết định thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ với diện tích thu hồi đất của ông Trương Minh Đ trong diện PMU1 (hồ sơ kỹ thuật trích đo) là 193,3m²;

- Đình chỉ yêu cầu buộc UBND huyện D ban hành quyết định thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ với diện tích thu hồi của gia đình ông Trương Minh Đ trong diện PMU1 là 100m² nằm phía trước phần đất ông Đ chuyển nhượng cho ông Hoàng Đức K1; buộc UBND huyện D bồi thường trượt giá theo lãi suất cho vay của Ngân hàng N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 22/6/2022, người khởi kiện ông Trương Minh Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện ông Trương Minh Đ giữ nguyên đơn kháng cáo.

- Ông Trương Minh Đ và những người đại diện theo uỷ quyền trình bày: Năm 1986, bố mẹ ông Đ là ông Trương Xuân L và Chu Thị T1 được Hợp tác xã Q, xã D, huyện D cấp 500m² đất ở tại xóm A B (nay là xóm A), xã D, huyện D. Sau đó ông Đ lấy vợ và được bố mẹ cho ở trên thửa đất này, năm 1986 vợ chồng ông làm nhà ở trên đất. Thửa đất của ông Đ sử dụng có 03 mặt tiếp giáp với đường, một mặt giáp nhà dân đã xây hàng rào. Năm 1995, Nhà nước lấy đất làm quốc lộ A mới đền bù tài sản trên đất, không đền bù đất. Năm 1997, ông Đ được cấp GCNQSDĐ với diện tích 511m². Việc gia đình ông Đ sử dụng đất là hợp pháp, thuộc trường hợp đủ điều kiện được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật nhưng không được bồi thường. Do đó, ông Đ kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận các yêu cầu khởi kiện, buộc UBND huyện D bồi thường cho ông Đ diện tích đất bị thu hồi trong diện PMU1 là 293,3m², bao gồm phần diện tích trong phạm vi PMU1 tại thửa đất của ông là 193,3m² và phần diện tích đất PMU1 phía trước thửa đất ông đã chuyển nhượng cho ông Hoàng Đức K1 là 100m².

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của ông Trương

Minh Đ là trong hạn luật định và thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; bác kháng cáo của ông Trương Minh Đ, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của ông Trương Minh Đ là trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt người khởi kiện có kháng cáo là ông Trương Minh Đ và những người đại diện theo uỷ quyền; vắng mặt những người bị kiện nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị T vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo uỷ quyền, UBND xã D vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ ý kiến các đương sự có mặt tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính để tiến hành việc xét xử vụ án.

[1.3] Về đối tượng, thẩm quyền giải quyết: Người khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định số 4373/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 và Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện D, yêu cầu buộc UBND huyện Diễn Châu phải ban hành quyết định thu hồi đất, lập phương án bồi thường khi thu hồi 193,3m² đất, yêu cầu bồi thường tài sản bị ảnh hưởng trên đất bị thu hồi cho gia đình người khởi kiện là các yêu cầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, bản án sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 30/12/2019 ông Trương Minh Đ khởi kiện yêu cầu huỷ Quyết định số 4373/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện D, tỉnh Nghệ An, yêu cầu buộc UBND huyện D phải ban hành quyết định thu hồi đất, lập phương án bồi thường cho gia đình ông, yêu cầu huỷ Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện D, tỉnh Nghệ An về việc đình chỉ một phần Quyết định số 4373/QĐ-UBND ngày

12/12/2019. Bản án sơ thẩm xác định vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện là đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116, Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính.

Đối với yêu cầu buộc UBND huyện Diễn Châu ban hành quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 100m² trong phạm vi giải tỏa thực hiện dự án PMU1 nằm phía trước phần đất ông Hoàng Đức K1 thấy rằng: Tính đến thời điểm ngày 17/3/2021, khi ông Đ thay đổi nội dung khởi kiện, bổ sung thêm yêu cầu đối với phần diện tích này về việc buộc UBND huyện D phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ là đã hết thời hiệu khởi kiện. Bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là đúng theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 165 Luật tổ tụng hành chính.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của ông Trương Minh Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Xét tính hợp pháp của các quyết định bị kiện:

[2.1.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành văn bản hành chính bị kiện:

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của ông Trương Minh Đ, ngày 31/7/2019 UBND huyện D ban hành Quyết định số 2203/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại và Đ2 xác minh đã tiến hành làm việc, kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại. Trên cơ sở báo cáo của Đ2 xác minh giải quyết khiếu nại và kết quả đối thoại, ngày 12/12/2019 Chủ tịch UBND huyện D ban hành Quyết định số 4373/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của ông Trương Minh Đ và ngày 12/12/2019, Chủ tịch UBND huyện D ban hành Quyết định số 1490/QĐ-UBND đính chính một phần Quyết định số 4373/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trương Minh Đ là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định tại Điều 18, 27, 28, 29, 31 Luật Khiếu nại và Điều 204 Luật Đất đai năm 2013.

[2.1.2] Về nội dung:

[2.1.2.1] Về nguồn gốc thửa đất của gia đình ông Trương Minh Đ, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Gia đình ông Trương Minh Đ được Hợp tác xã Quyết Thắng, UBND xã D xét cấp và giao đất không thu tiền sử dụng đất và sử dụng từ năm 1986. Thực hiện dự án PMU1, năm 1996 gia đình ông Đ được Nhà nước đền bù tài sản trên đất thuộc phạm vi từ chỉ giới PMU1 trở ra phía Tây với số tiền là 4.954.610 đồng. Ngày 25/02/1997, UBND huyện D cấp GCNQSDĐ số I 388197 cho ông Trương Minh Đ tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 113-62, diện tích 511m² (đất ở 200m², đất vườn 311m²). Năm 2004, ông Trương Minh Đ tách thành 02 thửa, một thửa mang tên ông Trương Minh Đ, diện tích 301m² (đất ở 150m², đất vườn 151m²) là thửa đất số 328, tờ bản đồ số 113-62; một thửa mang tên ông Chu Minh Đ1, diện tích 210 m² (đất ở 135m², đất vườn 75m²) là thửa đất số 328A, tờ bản đồ số 113-62. Đến năm 2005, thửa đất mang tên ông Chu Minh Đ1, được chuyển nhượng cho ông Hoàng Đức K1; phần diện tích còn lại gia đình ông Trương Minh Đ tiếp tục sử dụng cho đến nay.

Về hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ: Bản đồ 299 thể hiện là thửa đất số 563, tờ bản đồ số 03 diện tích 612m²; Bản đồ 364 lập năm 1994 thể hiện là thửa đất số 328, tờ bản đồ 113-62, diện tích 571m² (Bản đồ chỉnh lý năm 2005 thể hiện thửa đất số 343, tờ bản đồ 113-62, diện tích 307m² và thửa 342, tờ bản đồ số 113-62, diện tích 204m²); Theo sổ mục kê thể hiện chủ sử dụng đất ông Trương Minh Đ là thửa số 328, diện tích 571m² (đất ở 200m², đất vườn 371m²); Theo sổ địa chính thể hiện chủ sử dụng đất là ông Trương Minh Đ, bà Chu Thị T thửa đất số 328, tờ bản đồ số 113-62 diện tích 511m² (đất ở 200m², đất vườn 311m²).

Về việc cấp GCNQSDĐ: Ngày 25/02/1997, ông Trương Minh Đ được UBND huyện D cấp GCNQSDĐ số I 388197 tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 113-62, diện tích là 511m² (đất ở 200m², đất vườn 311m²). Năm 2004, ông Đ tách thành 02 thửa; một thửa mang tên ông Chu Minh Đ1, được UBND huyện D cấp GCNQSDĐ số AA 218769 ngày 05/8/2004; phần đất còn lại 301m² ông Đ được UBND huyện D cấp GCNQSDĐ số AA 218770 ngày 05/8/2004 tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 113-62 (150m² đất ở và 151m² đất vườn). Năm 2005, ông Đ chuyển nhượng thửa đất được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Đ1 cho ông Hoàng Đức K1. Ông K1 được UBND huyện D cấp GCNQSDĐ số AC 388938 năm 2005, thửa đất số 17398-328A, tờ bản đồ số 113-62, diện tích 210m² (đất ở 135m², đất vườn 75m²).

Về phạm vi ảnh hưởng của dự án đối với thửa đất của ông Trương Minh Đ: Theo trích đo phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng thì thửa đất ông Trương Minh Đ có tổng diện tích là 652,7m², trong đó diện tích bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ A là 251,9m² (tính từ mép nhựa cũ đến mốc 881/QĐ-BGTVT của Bộ G1), trong đó: Diện tích đất nằm trong phạm vi đã giải tỏa của dự án PMU1 là 193,3m². Diện tích đất nằm ngoài phạm vi PMU1 (từ mốc PMU1 đến mốc GPMB 881) là 58,6m² đã được bồi thường. Tại Báo cáo số 91 ngày 12/11/2019 của UBND xã D, huyện D về kết quả của Hội đồng đăng ký đất đai xã D phục vụ công tác giải quyết đơn thư khiếu nại tuyến đường Q xác định: Do hồ sơ giao đất, cấp đất, hồ sơ địa chính trước đây không còn lưu giữ đầy đủ nên Hội đồng đăng ký đất đai xã không xác định được tại thời điểm bán đất năm 1994 trở về trước phạm vi giao đất và bán đất tại vị trí nào của các hộ tuyến Quốc lộ A. Căn cứ theo GCNQSDĐ đã cấp năm 1994 và bản đồ 364 lưu tại UBND xã thì GCNQSDĐ của các hộ gia đình đã được cấp từ phạm vi PMU1 trở xuống phía Đông; từ PMU1 trở lên phía Tây đường 1A là phần diện tích không được cấp vào GCNQSDĐ cho các hộ gia đình.

Sau khi Nhà nước thu hồi 193,3m² đất để nâng cấp, mở rộng quốc lộ A (mà ông Đ cho là gia đình ông đang sử dụng) thì diện tích đất còn lại thực tế gia đình ông Đ đang sử dụng lớn hơn so với diện tích Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông (652,7m² – 193,3m² = 459,4m²); theo Bản đồ chỉnh lý năm 2005 thì diện tích là 307m².

Như vậy, thửa đất ông Đ sử dụng nêu trên được UBND huyện D cấp GCNQSDĐ từ mốc PMU1 trở xuống phía Đông, còn phần diện tích từ mốc PMU1 đến mép đường Quốc lộ 1A thuộc loại đất giao thông, không được cấp trong GCNQSDĐ. Hiện trạng diện tích đất ông Đ đang sử dụng lớn hơn diện tích đất ông được cấp GCNQSDĐ và khi được nhận GCNQSDĐ có trừ đất hành lang giao thông ông Đ cũng không có ý kiến gì.

Ông Lê Hữu M, ông Chu Văn T4, ông Trương Xuân K2 nguyên là lãnh đạo, cán bộ Hợp tác xã Q và UBND xã D giai đoạn 1986 – 1989 trình bày các ông không biết việc giao đất, cấp đất, diện tích, mốc giới giao đất cho ông Trương Minh Đ vào năm 1986; ông Chu Văn T2, nguyên là cán bộ phụ trách phòng kế hoạch thời kỳ đó hiện nay đã chết. Bản thân ông Đ và bà Chu Thị T không trực tiếp được giao đất mà chỉ được bố mẹ ông Đ giao lại. Ông Trương Minh Đ không cung cấp được giấy tờ, tài liệu chứng minh phần diện tích nằm trong phạm vi PMU1 (193,3m²) là đất đã được UBND xã D cấp cho gia đình ông. Mặt khác, gia đình ông Đ được giao đất năm 1986, sau khi có Nghị định số 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành điều lệ bảo vệ đường bộ nên phần diện tích đất nằm trong hành lang an toàn giao thông không được giao, không được cấp GCNQSDĐ.

[2.1.2.2] Tại Mục 2 Công văn số 1268/PMU1-QLDA2 của Ban Q1 Bộ G1 xác định: “Diện tích đất từ chân công trình đến cọc GPMB của dự án WB1: Các đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị tính từ mép ngoài rãnh dọc đường ra mỗi bên là 3m, các đoạn tuyến đi qua khu vực nông thôn tính từ chân ta luy nền đắp và đỉnh ta luy đường đào ra mỗi bên 7 mét, các đoạn có đường sắt liền kề đi qua chỉ cắm cọc GPMB một phía, trong phạm vi này dự án đã đền bù toàn bộ công trình, vật kiến trúc trên đất và cây cối hoa màu”.

Căn cứ vào tài liệu UBND xã D cung cấp và lời khai của ông Đ, bà T thì năm 1995, thực hiện dự án PMU1 gia đình ông Đ đã được Nhà nước đền bù tài sản trên đất thuộc phạm vi chỉ giới PMU1 trở ra phía Tây với số tiền 4.954.610 đồng, bà Chu Thị T (vợ ông Đ) là người nhận tiền. Ông Đ cho rằng năm 1995, ông Trần K, Chủ tịch UBND huyện D, Trưởng ban bồi thường giải phóng mặt bằng ra tại nhà ông chỉ đạo từ mốc chân đường A xuống phía Đông 7m không được xây dựng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, ông Đ thừa nhận năm 1995, ông xây nhà ở từ 7m trở xuống phía Đông là sau thời điểm thực hiện dự án PMU1.

Tại khoản 3 Điều 15 Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 19/01/2020 của UBND tỉnh Nghệ An quy định: “Tài sản trên đất đã thực hiện giải tỏa trong quá trình thực hiện chính sách qua các thời kỳ hoặc phá dỡ trong quá trình thực hiện các dự án trước đây thì nay không bồi thường, hỗ trợ”.

Do đó, UBND huyện D, tỉnh Nghệ An không thực hiện bồi thường theo yêu cầu của ông Trương Minh Đ là đúng quy định pháp luật.

[2.1.2.3] Đối với Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện D đính chính một phần Quyết định số 4373/QĐ-UBND ngày 12/12/2019; về nội dung chỉ xác định lại số thửa đất, tờ bản đồ cũng như căn cứ giải quyết khiếu nại của ông Trương Minh Đ; không làm thay đổi bản chất của Quyết định số 4373/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Minh Đ.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm bác các yêu cầu khởi kiện của ông Trương Minh Đ là có căn cứ pháp luật, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trương Minh Đ; giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Kháng cáo được chấp nhận nhưng ông Trương Minh Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện ông Trương Minh Đ; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2022/HC-ST, ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Trương Minh Đ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiên Dũng